

Bản án số: 01/2019/HS-ST

Ngày: 15-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Quế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Định

2. Bà Nguyễn Hằng Ny

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đạt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 65/2018/HSST ngày 19 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Trương Văn N1, sinh năm 1983; nơi sinh: Huyện V, tỉnh Kiên Giang; nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn M và bà Danh Thị G; có vợ là 04 người con; tiền sự: Không; tiền án: Không; nhân thân: Đây là lần đầu tiên bị cáo có hành vi vi phạm pháp luật; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/5/2018 đến nay.

Bị cáo có mặt

2. Huỳnh Văn D, sinh năm 1979; nơi sinh: Huyện Th, tỉnh Cà Mau; nơi cư trú: Ấp Tr, xã B, huyện Th, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 2/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn T và bà Đinh Thị N4 (đã chết); có vợ và 01 người con; tiền sự: Không; tiền án: Không; nhân thân: Đây là lần đầu tiên bị cáo có hành vi vi phạm pháp luật; bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt

- Người đại diện hợp pháp của bị cáo D: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1958, là anh ruột của bị cáo

Địa chỉ: Ấp Trương Thoại, xã Biển Bạch, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

Ông H có mặt

- *Người bào chữa cho bị cáo D:* Bà Nguyễn Cẩm Hương, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau

Bà Hương có mặt

- *Người bào chữa cho bị cáo N1:*

1. Ông Nguyễn Việt Bắc, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Việt Bắc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang

Ông Bắc có mặt

2. Ông Nguyễn Trung Kiệt, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau

Ông Kiệt có mặt

- *Bị hại:* Chị Trần Kĩ N2, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang

Chị N2 có mặt

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Ông Trần Văn N3, sinh năm 1955 và bà Lê Thị P, sinh năm 1953 (là cha mẹ ruột của chị N2)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang

Ông N3 và bà P có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Luật sư Quách Ngọc Lam, là Luật sư cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau

Bà Lam có mặt

- *Người phiên dịch cho bị hại:* Chị Phạm Thị Nhẫn, là Giáo viên Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật Cà Mau

Địa chỉ: Ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Chị Nhẫn có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 20/6/2017, Trương Văn N1 đến nhà của ông Trần Văn N3 ở cùng ấp M, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang, để nhậu. Khoảng 15 phút sau, N1 nhìn thấy chị Trần Kĩ N2, là con gái của ông N3 bị cầm điếu bằm sinh, ra dẫu với N1, rồi chị N2 mang cặp đồ đi ra khỏi nhà. N1 nảy sinh ý định quan hệ tình dục với chị N2, nên N1 từ giã ra về. N1 điều khiển xe mô tô chạy theo lộ xe khoảng 200m thì gặp chị N2 đang đi trên lộ. N1 ra dẫu cho chị N2 lên xe rồi chở chị N2 đến nhà ông Nguyễn Minh Th ngụ ấp M, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang (ông Th là cậu ruột của N1) xin ngủ nhờ, nhưng ông Th không đồng ý, do ông Th biết N1 đã có vợ nên nói với N1 “mày muốn ở tù hả” và đuổi N1 và N2 đi. N1 tiếp tục chở chị N2 đến nhà của ông Huỳnh Văn T ở ấp Tr, xã B, huyện Th, tỉnh Cà Mau (ông T là ông nội nuôi của N1) xin ngủ nhờ. N1 nói dối ông T việc chị N2 là vợ của N1 nên được ông T đồng ý. Lúc này, khoảng 19 giờ 30 phút cùng

ngày, trong nhà ông T còn có Huỳnh Văn D (là con ruột của ông T) sang chơi. Ông T dọn cơm cho N1 và chị N2 ăn. Sau đó, đem mùng (màn), chiếu cho N1 và chị N2 giăng để ngủ lại tại nhà sau cách giường ngủ của ông T 13,5m. Lúc này, D mới rủ N1 và chị N2 qua nhà D chơi (nhà D cách nhà ông T 22,8m) để ông T ngủ. D ở nhà có một mình. N1 và chị N2 qua nhà D khoảng 30 phút thì về nhà ông T. Khi vào trong mùng, N1 ôm chị N2 và có những cử chỉ muốn quan hệ tình dục với chị N2. Lúc đầu, chị N2 không đồng ý nên có hành động xô đẩy với N1 gây ra vết trầy xước ở phía trên bên trái vùng bụng của N1. Một lúc sau, chị N2 nằm không phản ứng gì, nên N1 kéo quần của chị N2 xuống và quan hệ tình dục với chị N2. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, N1 dẫn chị N2 qua nhà của D. N1 kêu D thức dậy, rồi nói “của lạ nè, chơi đi, có gì đâu mà sợ”, ý nói D cứ quan hệ tình dục với chị N2 do chị N2 câm, điếc không thể kêu cứu hay tố cáo, nên không phải sợ. D cũng hiểu N1 có ý muốn để D quan hệ tình dục với chị N2. D cũng không biết N1 đã quan hệ tình dục với chị N2 nhưng D không nói gì, còn N1 đi về nhà ông T. D nắm tay chị N2 kéo vào trong mùng và quan hệ tình dục với chị N2. Sau đó, chị N2 tự đi về nhà ông T ngủ cùng với N1. Bản thân N1 không biết D có quan hệ tình dục với chị N2 hay không. Đến gần sáng ngày 21/6/2017, N1 tiếp tục quan hệ tình dục với chị N2 thêm một lần nữa.

Đến khoảng 09 giờ ngày 21/6/2018, N1 và chị N2 lên xe mô tô đi. N1 chở chị N2 đến chơi tại nhà ông Nguyễn Văn Đ ở Kinh O, thuộc ấp I, xã B, huyện Th. Nhưng khi cách nhà ông Đ khoảng 100m, chị N2 nhảy xuống khỏi xe máy và chạy qua cầu sang sông đi vào nhà của anh Phạm Văn B (chị N2 và gia đình anh B không quen biết nhau). Anh B hỏi nhưng chị N2 không trả lời được, nên anh B trình báo chính quyền địa P đến giải quyết. Lúc này, N1 về báo cho gia đình ông N3 biết chị N2 đang ở Kinh O, gần nhà ông Đ và gia đình ông N3 đã đến đón chị N2 về nhà. Đến ngày 26/6/2017, gia đình chị N2 đến Công an huyện U, tỉnh Kiên Giang trình báo sự việc.

Tại Kết luận giám định pháp y tâm thần số 85/2017/KLGĐTC ngày 11/8/2017 của Trung tâm Pháp y Tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận đối với chị N2, về y học: Trước, trong, sau khi xảy ra vụ việc và hiện tại, đương sự có bệnh lý tâm thần chậm phát triển tâm thần mức độ nhẹ (F70-ICD10); về năng lực: Tại thời điểm xảy ra vụ việc và hiện tại, đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần (Thông tư 18/2015/TT-BYT).

Tại Bản kết luận giám định pháp y về tình dục số 26/TD ngày 29/6/2017 của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Cà Mau, kết luận như sau, tại thời điểm giám định: Bộ phận sinh dục ngoài bình thường không sang chấn; màng trinh rách cũ vị trí 1h đến 4h, 8h đến 11h, 6h; không đủ có sở xác định dấu vết thương tích khác trên người chị N2.

Tại Kết luận giám định pháp y tâm thần số 119/2018/KLGĐTC ngày 13/7/2018 của Trung tâm Pháp y Tâm thần khu vực Tây Nam Bộ kết luận đối với D, về y học: Trước, trong, sau khi phạm tội và hiện tại, đương sự có bệnh lý tâm thần chậm phát triển

tâm thần mức độ nhẹ (F70-ICD10); về năng lực: Tại thời điểm phạm tội và hiện tại, đương sự hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần.

Tại Công văn số 119.0/PYTT ngày 13/7/2018 của Trung tâm Pháp y Tâm thần khu vực Tây Nam Bộ cung cấp thông tin: Về trách nhiệm hình sự, tại thời điểm phạm tội và hiện tại D có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhưng do có bệnh lý về tâm thần làm hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Trung tâm cung cấp nguồn thông tin với vai trò hỗ trợ tư pháp.

- Tại Cáo trạng số 41/CT-VKS ngày 12 tháng 9 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình đã truy tố Trương Văn N1 về tội “Hiếp dâm” theo điểm d khoản 2 Điều 111 của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2009/QH12. Sau đây gọi là Bộ luật hình sự năm 1999), truy tố Huỳnh Văn D về tội “Hiếp dâm” theo khoản 1 Điều 111 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà hôm nay:

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

+ Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo phạm tội “Hiếp dâm”. Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 111; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, phạt bị cáo N1 từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù; Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 111, điểm n, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, phạt bị cáo D từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

+ Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các điều 587, 592 của Bộ luật dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại của các bị cáo cho bị hại tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Trong đó, phần bồi thường của bị cáo N1 là 20.000.000 đồng, phần bồi thường của bị cáo D là 10.000.000 đồng.

+ Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại cho các bị cáo, bị hại những vật chứng đã thu giữ.

- Ý kiến của ông N3, bà P: Yêu cầu các bị cáo cùng chịu trách nhiệm bồi thường cho chị N2 tổng số tiền là 30 triệu đồng (không bao gồm số tiền 02 triệu đồng mà gia đình bị cáo N1 đã bồi thường). Trong đó, phần của bị cáo N1 là 20 triệu đồng, phần của bị cáo D là 10 triệu đồng. Xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Ý kiến của chị N2: Yêu cầu xử lý các bị cáo theo đúng quy định của pháp luật hình sự; yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 30 triệu đồng theo như ý kiến của ông N3 và bà P. Xin được nhận lại đồ vật đã giao nộp trong quá trình điều tra.

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N2: Thống nhất với bản luận tội của Kiểm sát viên.

- Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo N1: Thống nhất với bản luận tội của Kiểm sát viên. Đề nghị áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ bị cáo là lao động chính trong gia đình.

- Ý kiến của bị cáo N1: Thừa nhận hành vi phạm tội; thừa nhận trước khi quan hệ tình dục với chị N2, thì bị cáo bị 01 vết trầy da ở vị trí bên trái của vùng bụng là do chị N2 gây ra. Việc D quan hệ với chị N2 là có sự xúi giục của bị cáo. Sau khi xảy ra sự việc, gia đình bị cáo N1 có qua nhà chị N2 xin lỗi và thấy việc làm của mình là sai trái. Đồng ý cùng bị cáo D bồi thường cho chị N2 số tiền 30 triệu đồng. Trong đó, phần bồi thường của bị cáo là 20 triệu đồng; không có yêu cầu được nhận lại đồ vật và điện thoại đã giao nộp trong quá trình điều tra.

- Ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo D: Thống nhất với bản luận tội của Kiểm sát viên, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Ý kiến của bị cáo D: Thừa nhận hành vi phạm tội; thừa nhận chỉ có quan hệ tình dục được 01 lần đối với chị N2. Đồng ý bồi thường thiệt hại cho bị hại 10 triệu đồng; không có yêu cầu được nhận lại đồ vật đã giao nộp trong quá trình điều tra.

- Lời nói sau cùng của bị cáo N1: Bị cáo không trình bày.

- Lời nói sau cùng của bị cáo D: Bị cáo không trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, D khai giao cấu với chị N2 02 lần, nhưng bị hại xác định D giao cấu chỉ có 01 lần. Tại phiên tòa, bị cáo D và bị hại đều xác định D giao cấu 01 lần với chị N2 là có cơ sở được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của bị hại và các chứng cứ khác có trong hồ sơ. Qua đó, có đủ cơ sở kết luận: Đêm 20/6/2017 và rạng sáng ngày 21/6/2017, tại nhà ông Huỳnh Văn T thuộc ấp Tr, xã B, huyện Th, tỉnh Cà Mau, N1 và D không có tình cảm yêu thương chị N2, lợi dụng chị N2 bị cầm điếu bả sinh từ nhỏ, khả năng giao tiếp còn hạn chế, suy nghĩ không như người bình thường, nên N1 02 lần thực hiện hành vi giao cấu trái với ý muốn với chị N2, D 01 lần thực hiện hành vi giao cấu trái với ý muốn của chị N2. Việc N1 giao cấu với chị N2 thì D không biết. Nhưng việc D giao cấu với chị N2 thì có sự tham gia của N1.

[4] Xét vai trò của các bị cáo trong việc D hiếp dâm chị N2, mặc dù có sự tiếp nhận ý chí của nhau trước khi thực hiện hành vi, nhưng giữa các bị cáo không có sự câu kết, bàn bạc, nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó, bị cáo N1 là người xúi giục, bị cáo D là người thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Với những tình tiết như trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình truy tố các bị cáo về tội “Hiếp dâm” là đúng người, đúng tội. Các bị cáo thực hiện hành vi vào thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực. Vì vậy, bị cáo N1 bị truy tố theo điểm d khoản 2 Điều 111 của Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo D bị truy tố theo khoản 1 Điều 111 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ. Tuy nhiên, so sánh khoản 1 và khoản 2 Điều 111 của Bộ luật hình sự năm 1999 với khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Bộ luật hình sự hiện hành đều có khung hình phạt bằng nhau. Theo hướng dẫn tại mục 4 Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 05/7/2000, trong trường hợp này, Bộ luật hình sự hiện hành được áp dụng.

[6] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về tình dục của người phụ nữ, làm mất an ninh trật tự của địa phương, gây bất bình trong dư luận xã hội, ảnh hưởng xấu đến tâm sinh lý của bị hại. Ngoài việc chịu trách nhiệm về 02 lần hiếp dâm chị N2, bị cáo N1 còn phải chịu trách nhiệm về hành vi hiếp dâm của bị cáo D. Vì vậy, cần phải xử lý bị cáo N1 với mức hình phạt nghiêm khắc. Bị hại trong vụ án là người bị hạn chế khả năng nhận thức. Phạm tội đối với người này là tình tiết tăng nặng mới được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, do thời điểm phạm tội, Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội, thì tình tiết này không được áp dụng để xử lý đối với các bị cáo.

[7] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có cân nhắc đến các tình tiết giảm nhẹ sau đây cho các bị cáo: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; cùng là chủ hộ và thuộc diện hộ nghèo; có trình độ văn hóa thấp nên ảnh hưởng đến nhận thức; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo N1 đã bồi thường được một phần thiệt hại và có ông nội là người có công với đất nước; bị cáo D là người bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi do bệnh lý tâm thần. Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo N1 xác định bị cáo là lao động chính trong gia đình nhưng không có gì chứng minh nên không được chấp nhận để giảm nhẹ cho bị cáo.

[8] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đặc điểm nhân thân của các bị cáo, xét đề nghị về mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình tại phiên tòa là có cơ sở. Hội đồng xét xử cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để có thời gian cải tạo thành người tốt cũng như phòng ngừa chung. Do có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên các bị cáo được áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa giữa các bị cáo với người đại diện hợp pháp của bị hại về việc các bị cáo đồng ý bồi thường thiệt hại cho chị N2 với tổng số tiền là 30.000.000 đồng (số tiền này không bao gồm khoản tiền 2.000.000 đồng mà gia đình bị cáo N1 đã bồi thường). Trong đó, bị cáo N1 chấp nhận bồi thường số tiền là 20.000.000 đồng; bị cáo D chấp nhận bồi thường 10.000.000 đồng. Trường hợp chậm thanh toán, các bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định.

[10] Về xử lý vật chứng: Vật chứng gồm 02 điện thoại di động (01 cái của N1 và 01 cái của chị N2), 03 cái áo (01 cái của N1, 01 cái của D, 01 cái của chị N2), 02 cái quần dài (01 cái của N1 và 01 cái của chị N2), 01 túi xách và 01 cặp da (đều của chị N2). Tại phiên tòa, các bị cáo không có yêu cầu được nhận lại các tài sản này. Do các vật chứng đều không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy. Riêng chị N2 có yêu cầu được nhận lại các tài sản được chấp nhận.

[11] Đối với chiếc xe mô tô biển số 69K6-9858 hiệu Wave màu đỏ xác định chủ sở hữu là của ông Trang N. Ông Trang N cho N1 mượn đi chơi nhưng không biết việc N1 chở chị N2 đi rồi hiếp dâm chị N2. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thới Bình không tạm giữ chiếc xe là phù hợp.

[12] Về án phí hình sự sơ thẩm: Do bị kết án nên các bị cáo phải chịu.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị cáo thuộc diện hộ nghèo và đều có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

[14] Tại phiên tòa: Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo D, bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại có mặt nên thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Tuyên bố các bị cáo Trương Văn N1 và Huỳnh Văn D phạm tội “Hiếp dâm”.
- Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; điểm d khoản 2 Điều 141; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự, phạt bị cáo N1 02 năm 06 tháng tù (hai năm sáu tháng tù). Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày 25 tháng 5 năm 2018.
- Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội; khoản 1 Điều 141; điểm q, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự, phạt bị cáo D 01 năm tù (một năm tù). Thời gian chấp hành hình phạt được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự; các điều 587, 590 của Bộ luật dân sự:

Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo về việc đồng ý bồi thường thiệt hại cho chị N2 với tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Trong đó, phần bồi thường của bị cáo N1 là 20.000.000 đồng; phần bồi thường của bị cáo D là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày chị N2 có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp các bị cáo không chịu bồi thường cho chị N2 các khoản tiền nói trên, thì hàng tháng, các bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy các vật chứng gồm: 01 cái áo sơ mi dài tay, màu trắng, cúc bóp (trên áo có dính dơ bùn đất, đã cũ); 01 cái quần dài, vải màu xanh Đ, đã cũ, trên quần dây tía bị kéo hư hỏng; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA 112, màu xanh đen, đã cũ, bị hư hỏng vỏ phía sau, không có sim (điện thoại kiểm tra không còn lưu tin nhắn hay cuộc gọi đến và đi); 01 cái áo sơ mi dài tay, vải màu trắng sọc, đã cũ, dính nhiều vết dơ bùn đất thâm đen do qua sử dụng;

- Trả lại cho chị N2 các vật chứng gồm: 01 cái túi xách có hiệu hình chữ H, loại túi xách phụ nữ, có quai cầm màu đen, đáy của túi xách bằng da màu đen, da của túi xung quanh màu kem, có sọc xuôi-ngang nhiều màu, túi xách bị rách một đường dài 0,11m; 01 cái cặp dạng ba lô màu xanh-đen, có dòng chữ THE NORH PACE và COMPACT (cũ đã qua sử dụng); 01 điện thoại di động loại MASSTEL N520 màu vàng nhạt-đen, đã bị hư hỏng, bề màn hình, hỏng không lắp ráp lại được, không còn sử dụng được; 01 chiếc áo vải thun, loại cổ chòng, có dây tía kéo phía sau lưng, áo không có vải cánh tay, áo màu vàng (cũ đã qua sử dụng); 01 chiếc quần dài bằng vải thun, màu đen (cũ đã qua sử dụng)

Các vật chứng hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình quản lý (biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/9/2018).

4. Về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và thi hành án:

Căn cứ khoản 2 Điều 136; các điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

4.1. Án phí:

Bị cáo N1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo D phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

4.2. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo D, bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4.3.3. Nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nd tỉnh Cà Mau;
- VKS nd huyện Thới Bình;
- Công an huyện Thới bình;
- Thi hành án hình sự;
- Phòng KTNV&THA TAnd tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THA dân sự huyện Thới Bình;
- Các bị cáo;
- Người đại diện hợp pháp của bị cáo D;
- Bị hại;
- Người đại diện hợp pháp của bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trọng Quế